

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG
TIEN PHONG SECURITIES
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 06/2026/TPS-CBTT
No: 06/2026/TPS-CBTT

Tp. HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2026
Ho Chi Minh City, February 13, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange.

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“TPS”)

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / Securities Code : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ Person who discloses information: (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ Position: Người được ủy quyền công bố thông tin/ Person authorized to disclose information.

Địa chỉ/ Address: Tầng 7, tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh/ 7th Floor, Doji Building, No. 81-83-85 Ham Nghi, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Phone: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: ☐ 24 giờ/24 hours . ☐ Yêu cầu/ Request ☐ Bất thường/ Abnormal ☒ Định kỳ/ Recurring

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

1. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán / Audited 2025 financial statements.
2. Công văn Giải trình biến động lợi nhuận năm 2025 so năm 2024/ Official Letter explaining profit fluctuations in 2025 compared to 2024.

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/02/2026 tại đường dẫn/ This information was published on the company's website on February 13, 2026, as in the link: <https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-2025-da-kiem-toan?postId=2678>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như đề gửi /As submitted;
- Lưu/Archives: VT.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG/ ON BEHALF OF TIEN
PHONG SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán / Audited 2025 financial statements
- Công văn Giải trình biến động lợi nhuận năm 2025 so năm 2024/ Official Letter explaining profit fluctuations in 2025 compared to 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 54



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là Công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập	Bầu lại ngày 26/07/2022 Miễn nhiệm ngày 26/12/2025
Bà Đặng Thị Bích Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Trần Quang Huy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Tạ Quang Lương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2022
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Đặng Sĩ Thủy Tâm	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2025
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 10/04/2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 04072/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 04 tháng 04 năm 2025 về vấn đề khả năng thu hồi của các khoản phí dịch vụ phải thu. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản phí dịch vụ phải thu nêu trên đã được hoàn tất và Công ty không còn số dư phải thu về phí dịch vụ như đã được nêu tại ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Đỗ Thị Thanh Huyền

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2421-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Nguyễn Hải Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.296.526.527.256	11.145.350.890.409
I. Tài sản tài chính	110		14.145.629.580.610	11.141.165.242.765
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	5.981.306.870.042	533.855.110.527
1.1. Tiền	111.1		5.981.306.870.042	533.855.110.527
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3	2.066.371.184.073	3.771.929.150.415
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3	1.308.389.260.273	2.265.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3	1.460.080.176.131	2.880.437.372.877
5. Các khoản phải thu	117	5.4	107.495.988.724	359.574.929.550
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		47.874.338.946	321.363.578.019
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		59.621.649.778	38.211.351.531
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		59.621.649.778	38.211.351.531
6. Trả trước cho người bán	118	5.4	1.715.679.000	10.231.193.845
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	5.4	3.234.192.638.508	1.290.406.118.088
8. Các khoản phải thu khác	122	5.4	4.132.790.355	30.563.907.633
9. Dự phòng giảm giá trị các khoản phải thu khác	129	5.4	(18.055.006.496)	(832.540.170)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		150.896.946.646	4.185.647.644
1. Tạm ứng	131		145.629.502.649	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.5	5.170.443.997	4.056.647.644
3. Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.9	97.000.000	129.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.861.506.542	52.779.807.048
I. Tài sản cố định	220		19.138.932.585	17.459.320.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	5.066.325.363	8.924.582.060
- Nguyên giá	222		21.866.298.768	25.694.022.235
- Giá trị khấu hao lũy kế	223a		(16.799.973.405)	(16.769.440.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	14.072.607.222	8.534.738.548
- Nguyên giá	228		47.326.551.564	37.648.051.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(33.253.944.342)	(29.113.313.016)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	5.8	1.596.458.609	6.216.129.809
III. Tài sản dài hạn khác	250		19.126.115.348	29.104.356.631
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.9	2.815.280.122	3.345.691.305
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.5	1.752.874.074	1.213.543.021
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	5.10	-	12.487.161.153
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.11	14.557.961.152	12.057.961.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.336.388.033.798	11.198.130.697.457

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.698.326.795.252	7.277.707.609.311
I. Nợ ngắn hạn	310		2.694.361.774.257	4.277.707.609.311
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.12	2.046.000.000.000	3.498.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		2.046.000.000.000	3.498.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.13.1	328.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.14	199.720.300.000	443.595.400.000
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4.729.287.176	2.318.357.490
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	5.15	25.174.578.344	48.246.362.195
6. Phải trả người lao động	323		3.227.062.437	958.774.027
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.16	65.690.316.377	173.330.375.697
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	5.17	14.494.178.421	40.349.618.763
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	5.18	7.326.051.502	70.908.721.139
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.003.965.020.995	3.000.000.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.13.2	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	5.10	3.965.020.995	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.638.061.238.546	3.920.423.088.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	7.638.061.238.546	3.920.423.088.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.965.053.830.500	3.365.914.318.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1		6.239.309.040.000	3.359.997.430.000
1.1.1. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		6.239.309.040.000	3.359.997.430.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		725.744.790.500	5.916.888.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.560.003.920	8.560.003.920
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8.560.003.920	8.560.003.920
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		655.887.400.206	537.388.762.306
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		652.153.585.405	599.463.676.096
4.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		3.733.814.801	(62.074.913.790)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		14.336.388.033.798	11.198.130.697.457

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	5.20.1	382.857.845.475	382.857.845.475
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		623.930.904	335.999.743
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	5.20.2	1.259.265.850.000	2.371.523.440.000
3.1. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng			1.259.265.850.000	2.051.523.440.000
3.2. Tài sản tài chính chờ thanh toán			-	320.000.000.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	5.20.3	205.000.000.000	470.000.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	5.20.4	5.900.000.000	1.221.626.897.700
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	5.20.5	140.000.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	5.20.6	31.026.673.029.900	34.526.961.633.400
a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	021.1		18.791.355.399.900	26.318.302.243.400
b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		12.205.055.330.000	8.185.148.850.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		30.262.300.000	23.510.540.000
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	5.20.7	40.563.760.000	87.193.550.000
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	5.20.8	37.724.090.000	4.199.247.500
4. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	026	5.20.9	407.896.083.328	631.801.969.347
4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		407.896.083.328	631.801.969.347
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.20.10	407.896.083.328	631.801.969.347
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		395.728.068.507	624.988.692.237
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12.168.014.821	6.813.277.110
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.20.11	5.751.623.768	13.577.523.412

Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền

Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	01			
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			671.107.330.693	889.362.496.578
1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1.1	344.361.724.519	542.211.964.115
1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.1.2	179.128.921.789	176.515.957.614
1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.1.3	147.616.684.385	170.634.574.849
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1.3	53.690.999.860	42.066.014.643
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1.3	163.948.616.011	196.240.571.739
4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		60.541.152.625	61.321.605.500
5. Doanh thu bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07		74.290.490	-
6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		10.210.000.000	39.942.699.000
7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		12.398.609.840	32.868.340.080
8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14.880.000.001	21.550.109.170
9. Thu nhập hoạt động khác	11	6.2	497.328.914.527	793.793.711.398
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.484.179.914.047	2.077.145.548.108
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ từ các tài sản tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		589.752.841.490	492.453.912.332
1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.1.1	492.382.026.895	363.810.296.317
1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	6.1.2	96.868.011.050	127.853.637.190
1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		502.803.545	789.978.825
2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	6.3	1.151.359.965	1.750.323.723
3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.4	48.173.383.958	66.725.798.977
4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.5	3.341.109.961	6.859.545.768
5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.6	8.392.814.311	37.413.712.838
6. Chi phí các dịch vụ khác	32		65.355.905.511	365.717.797.466
Cộng chi phí hoạt động	40		716.167.415.196	970.921.091.104
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	6.7	6.064.658.848	5.370.319.392
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		6.064.658.848	5.370.319.392
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
1. Chi phí hoạt động tài chính	52	6.8	554.143.373.862	517.820.855.149
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60		554.143.373.862	517.820.855.149

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	6.9	71.590.859.933	135.054.768.113
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		148.342.923.904	458.719.153.134
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1. Thu nhập khác	71	6.10	943.912.320	23.061.781.467
2. Chi phí khác	72	6.11	1.781.758.187	331.093.058
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(837.845.867)	22.730.688.409
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		147.505.078.037	481.449.841.543
1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		65.244.167.298	432.787.521.119
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		82.260.910.739	48.662.320.424
X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	100	6.12	29.006.440.137	102.338.412.972
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		12.554.257.989	93.294.963.687
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		16.452.182.148	9.043.449.285
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		118.498.637.900	379.111.428.571
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	6.13		
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		352	1.135
2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		352	1.135


 Người lập biểu
 Lê Trang Thùy Dung


 Kế toán trưởng
 Nguyễn Thanh Tuyền


 Tổng Giám đốc
 Đặng Sĩ Thùy Tâm
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 02 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		147.505.078.037	481.449.841.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.529.006.672	5.310.568.490
- Các khoản dự phòng	03		17.222.466.326	832.540.170
- Chi phí lãi vay	06		554.143.373.862	517.820.855.149
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	07		1.576.271.202	-
- Dự thu tiền lãi	08		(59.621.649.778)	(38.211.351.531)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		96.868.011.050	127.853.637.190
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		96.868.011.050	127.853.637.190
4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ	18		(179.128.921.789)	(176.515.957.614)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(179.128.921.789)	(176.515.957.614)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1.389.890.022.516	(4.823.898.849.267)
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.787.818.877.081	(1.644.199.495.533)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		956.610.739.727	(1.915.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		1.420.357.196.746	(1.788.285.682.440)
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		273.489.239.073	(160.897.386.419)
- (Tăng)/giảm phải thu và dự cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		38.211.351.531	6.010.421.161
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.943.786.520.420)	755.023.520.426
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		23.214.380.710	(25.423.750.197)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(147.567.091.466)	(2.143.819.836)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(90.773.528.727)	493.403.643.032
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(1.653.127.406)	(522.402.294)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(19.024.316.348)	(88.722.153.667)
- Lãi vay đã trả	44		(571.009.904.455)	(489.108.367.964)
- Tăng/(giảm) phải trả người bán	45		(232.225.726.469)	(5.490.626.355)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(16.601.725.492)	7.975.900.883
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		2.268.288.410	(4.044.465.011)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(89.438.109.979)	37.525.814.947
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	60		1.974.983.658.098	(3.905.358.715.870)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	61		(5.853.229.265)	(12.980.618.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	62		3.181.818.182	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.671.411.083)	(12.980.618.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		3.599.139.512.500	1.005.039.606.000
2. Tiền vay gốc	73		18.152.954.246.575	19.362.500.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2		18.152.954.246.575	19.362.500.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(18.276.954.246.575)	(17.046.663.600.000)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(18.276.954.246.575)	(17.046.663.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		3.475.139.512.500	3.320.876.006.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90		5.447.451.759.515	(597.463.327.870)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	101		533.855.110.527	1.131.318.438.397
1. Tiền	101.1		533.855.110.527	1.131.318.438.397
Tiền và tương đương tiền cuối năm	103		5.981.306.870.042	533.855.110.527
1. Tiền	103.1		5.981.306.870.042	533.855.110.527

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới của khách hàng	01		20.585.461.010.240	31.602.836.059.420
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18.398.063.001.000)	(34.967.912.365.200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		101.604.294.376.544	230.652.975.633.062
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(104.015.598.271.803)	(227.698.516.939.538)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20		(223.905.886.019)	(410.617.612.256)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		631.801.969.347	1.042.419.581.603
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		631.801.969.347	1.042.419.581.603
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		631.801.969.347	1.042.419.581.603
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		407.896.083.328	631.801.969.347
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		407.896.083.328	631.801.969.347
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		407.896.083.328	631.801.969.347



Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh; Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

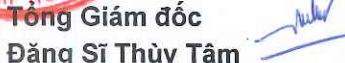
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		01/01/2024 VND	01/01/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2024 VND	31/12/2025 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.877.282.000	3.365.914.318.000	1.365.037.036.000	-	3.599.139.512.500	-	3.365.914.318.000	6.965.053.830.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	3.359.997.430.000	1.359.997.430.000	-	2.879.311.610.000	-	3.359.997.430.000	6.239.309.040.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		877.282.000	5.916.888.000	5.039.606.000	-	719.827.902.500	-	5.916.888.000	725.744.790.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.560.003.920	8.560.003.920	-	-	-	-	8.560.003.920	8.560.003.920
4. Lợi nhuận chưa phân phối		518.274.763.735	537.388.762.306	379.111.428.571	(359.997.430.000)	118.498.637.900	-	537.388.762.306	655.887.400.206
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		619.968.548.664	599.463.676.096	339.492.557.432	(359.997.430.000)	52.689.909.309	-	599.463.676.096	652.153.585.405
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(101.693.784.929)	(62.074.913.790)	39.618.871.139	-	65.808.728.591	-	(62.074.913.790)	3.733.814.801
TỔNG CỘNG	5.19	2.536.272.053.575	3.920.423.088.146	1.744.148.464.571	(359.997.430.000)	3.717.638.150.400	-	3.920.423.088.146	7.638.061.238.546


Người lập biểu
Lê Trang Thùy Dung


Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tuyền




Tổng Giám đốc
Đặng Sĩ Thùy Tâm
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, là một công ty chứng khoán được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.239.309.040.000 đồng (Bằng chữ: Sáu nghìn, hai trăm ba mươi chín tỷ, ba trăm linh chín triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 623.930.904 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một chi nhánh đặt tại Tầng 12, Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, TP. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán ORS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 164 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 329 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư**Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
- Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá niêm yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá.

Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do nhượng bán, thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	1 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm tin học	1 - 7 năm

4.13. Thuê tài sản

Việc xác định một thoả thuận có phải là thoả thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thoả thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thoả thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thoả thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá 36 tháng vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

4.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

49 -
ÔNG
Ổ PH
ING KH
N PH
T.P HỒ

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

C.T.C
TY
IN
HOÁN
ING
CHỈ MINH

4.21. Chi phí hoạt động

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, uỷ thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

4.24. Thông tin bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	638.623	762.946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.981.306.231.419	533.854.347.581
	5.981.306.870.042	533.855.110.527

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a. Của Công ty	363.071.197	37.462.628.482.960
- Cổ phiếu	19.241.197	515.434.322.960
- Trái phiếu	343.830.000	36.947.194.160.000
b. Của nhà đầu tư	1.629.895.073	38.437.693.974.080
- Cổ phiếu	1.536.791.026	35.078.220.225.710
- Trái phiếu	31.760.102	3.268.816.212.480
- Chứng khoán khác	61.343.945	90.657.535.890
	1.992.966.270	75.900.322.457.040

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	12.994.515.232	12.131.803.200	547.116.642.303	478.064.567.360
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.000.000	-	5.900.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	449.720.300.000	481.914.300.000	1.294.026.943.119	1.294.416.943.119
Trái phiếu chưa niêm yết	1.589.057.533.045	1.571.145.080.873	788.927.742.236	788.927.742.236
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	1.210.519.897.700	1.210.519.897.700
Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	1.180.000.000	-	-
	2.058.672.348.277	2.066.371.184.073	3.846.491.225.358	3.771.929.150.415

5.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	397.446.630.136	397.446.630.136	600.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	515.000.000.000	515.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	110.000.000.000	110.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	367.442.630.137	367.442.630.137	390.000.000.000	390.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Các tổ chức tín dụng khác	133.500.000.000	133.500.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
	1.308.389.260.273	1.308.389.260.273	2.265.000.000.000	2.265.000.000.000

5.3.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.435.116.918.412	1.435.116.918.412	2.836.704.751.742	2.836.704.751.742
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	24.963.257.719	24.963.257.719	43.732.621.135	43.732.621.135
	1.460.080.176.131	1.460.080.176.131	2.880.437.372.877	2.880.437.372.877

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

5.3.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
ACB	2.737.765.194	-	(97.765.194)	2.640.000.000	-	-	-	-
MBB	2.259.022.982	39.836.218	-	2.298.859.200	-	-	-	-
SCS	2.194.300.000	-	(498.100.000)	1.696.200.000	-	-	-	-
SSI	2.367.000.000	-	(249.500.000)	2.117.500.000	-	-	-	-
HPG	3.237.136.095	-	(69.136.095)	3.168.000.000	119.065.603.471	1.392.396.529	-	120.458.000.000
VHC	-	-	-	-	106.390.971.165	769.028.835	-	107.160.000.000
BCG	-	-	-	-	93.375.169.400	-	(63.936.751.880)	29.438.417.520
NLG	-	-	-	-	79.522.775.050	-	(13.001.775.050)	66.521.000.000
PNJ	171.441.708	22.558.292	-	194.000.000	52.836.244.709	4.924.755.291	-	57.761.000.000
Khác	27.849.253	-	(10.605.253)	17.244.000	95.925.878.508	10.298.681.310	(9.498.409.978)	96.726.149.840
	<u>12.994.515.232</u>	<u>62.394.510</u>	<u>(925.106.542)</u>	<u>12.131.803.200</u>	<u>547.116.642.303</u>	<u>17.384.861.965</u>	<u>(86.436.936.908)</u>	<u>478.064.567.360</u>
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
OTOVL	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
VINARE	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-	2.900.000.000	-	(2.900.000.000)	-
	<u>5.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(5.900.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>5.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(5.900.000.000)</u>	<u>-</u>

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
3. Trái phiếu niêm yết								
TD2439031	199.720.300.000	-	-	199.720.300.000	-	-	-	-
CTG123033	200.000.000.000	31.918.000.000	-	231.918.000.000	-	-	-	-
VBA123036	50.000.000.000	276.000.000	-	50.276.000.000	50.000.000.000	390.000.000	-	50.390.000.000
TD2151043	-	-	-	-	726.666.943.119	-	-	726.666.943.119
TD2434025	-	-	-	-	517.360.000.000	-	-	517.360.000.000
	<u>449.720.300.000</u>	<u>32.194.000.000</u>	<u>-</u>	<u>481.914.300.000</u>	<u>1.294.026.943.119</u>	<u>390.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.294.416.943.119</u>
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
BCLCH2124001	19.056.076.058	-	(449.476.058)	18.606.600.000	7.185.231.265	-	-	7.185.231.265
GKCCH2124001	276.442.058.153	-	(6.447.558.153)	269.994.500.000	95.919.828.046	-	-	95.919.828.046
GKCCH2124002	204.633.470.750	-	(6.400.670.750)	198.232.800.000	55.969.003.501	-	-	55.969.003.501
HISCH2124001	159.751.549.758	-	(3.845.349.758)	155.906.200.000	17.332.984.355	-	-	17.332.984.355
TCDH2227002	80.769.397.453	-	(769.397.453)	80.000.000.000	5.795.368.348	-	-	5.795.368.348
TNECH2227001	115.457.367.740	-	-	115.457.367.740	115.457.367.740	-	-	115.457.367.740
VIC12511	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	-	-	-
CTGL2331012	150.328.561.644	-	-	150.328.561.644	150.328.561.644	-	-	150.328.561.644
CTG2432T2/01	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	-	-	-
CTG2230T2/02	-	-	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Khác	132.619.051.489	-	-	132.619.051.489	140.939.397.337	-	-	140.939.397.337
	<u>1.589.057.533.045</u>	<u>-</u>	<u>(17.912.452.172)</u>	<u>1.571.145.080.873</u>	<u>788.927.742.236</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>788.927.742.236</u>

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá			Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND		Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
5. Chứng chỉ tiền gửi								
CCTG_Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	520.000.000.000	-	-	520.000.000.000
CCTG_Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	-	290.519.897.700	-	-	290.519.897.700
CCTG_Công ty Tài Chính Cổ Phần Điện Lực	-	-	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
CCTG_Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
	-	-	-	-	1.210.519.897.700	-	-	1.210.519.897.700
6. Chứng chỉ tiền quỹ								
FUETPVND	1.000.000.000	180.000.000	-	1.180.000.000	-	-	-	-
	1.000.000.000	180.000.000	-	1.180.000.000	-	-	-	-

5.4. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	47.874.338.946	321.363.578.019
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	59.621.649.778	38.211.351.531
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	59.621.649.778	38.211.351.531
Trả trước người bán	1.715.679.000	10.231.193.845
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.234.192.638.508	1.290.406.118.088
Phải thu phí lưu kí	7.000.000.000	1.859.939.890
Phải thu phí tư vấn	1.189.343.100	10.339.343.100
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	147.852.377	141.763.944
Phải thu dịch vụ trái phiếu	32.030.493.153	274.267.751.154
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	-	123.681.046.578
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	9.981.369.863	97.899.662.469
Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	18.383.561.646	18.264.713.342
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	16.364.383.562
Công ty Cổ phần BCG Land	-	5.182.506.849
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi	-	4.045.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	-	2.433.863.013
Khách hàng khác	3.665.561.644	6.396.575.341
Phải thu hoạt động khác	3.193.824.949.878	1.003.797.320.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Neta	340.867.133.781	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	432.958.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Orient	445.241.320.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Mua bán nợ NXV	468.422.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư CDH	301.407.000.000	-
Công ty Cổ phần T&N Financial Group	342.380.577.239	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Tây Bắc Thăng Long	219.413.000.000	18.342.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	-	250.000.000.000
Công ty Cổ phần Lux Investment	-	150.883.320.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Kim Hoàng	-	110.451.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi sao Gia Định	-	103.200.000.000
Khách hàng khác	643.135.918.858	359.921.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Các khoản phải thu khác	4.132.790.355	30.563.907.633
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(18.055.006.496)	(832.540.170)
	3.329.482.090.091	1.689.943.608.946

5.5. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.170.443.997	4.056.647.644
Chi phí gia hạn, bảo trì thiết bị	653.972.089	1.526.350.723
Chi phí thuê văn phòng	566.720.000	623.392.000
Chi phí thuê đường truyền dẫn	181.250.432	181.784.163
Chi phí công cụ dụng cụ	131.587.841	82.554.652
Chi phí hoa hồng môi giới	2.917.276.989	-
Chi phí ngắn hạn khác	719.636.646	1.642.566.106
Chi phí trả trước dài hạn	1.752.874.074	1.213.543.021
Chi phí bảo hành	1.110.511.112	-
Chi phí vật dụng văn phòng	261.161.424	523.573.740
Chi phí cải tạo văn phòng	-	514.858.258
Chi phí license, dịch vụ phần mềm	372.086.816	149.005.305
Chi phí dài hạn khác	9.114.722	26.105.718
	6.923.318.071	5.270.190.665

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	16.191.342.560	6.697.399.545	2.805.280.130	25.694.022.235
Mua trong năm	3.288.208.033	-	-	3.288.208.033
Thanh lý, nhượng bán	(578.506.500)	(5.756.945.000)	(780.480.000)	(7.115.931.500)
Số dư cuối năm	18.901.044.093	940.454.545	2.024.800.130	21.866.298.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.414.054.252	1.612.098.133	2.743.287.790	16.769.440.175
Khấu hao trong năm	2.007.043.484	362.130.414	19.201.448	2.388.375.346
Thanh lý, nhượng bán	(578.506.500)	(1.033.774.002)	(745.561.614)	(2.357.842.116)
Số dư cuối năm	13.842.591.236	940.454.545	2.016.927.624	16.799.973.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	3.777.288.308	5.085.301.412	61.992.340	8.924.582.060
Tại ngày cuối năm	5.058.452.857	-	7.872.506	5.066.325.363

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 13.695.270.735 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 14.335.919.035 VND.

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	37.648.051.564	37.648.051.564
Mua trong năm	9.678.500.000	9.678.500.000
Số dư cuối năm	47.326.551.564	47.326.551.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	29.113.313.016	29.113.313.016
Khấu hao trong năm	4.140.631.326	4.140.631.326
Số dư cuối năm	33.253.944.342	33.253.944.342
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	8.534.738.548	8.534.738.548
Tại ngày cuối năm	14.072.607.222	14.072.607.222

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2025 là 27.805.471.564 VND, tại 01 tháng 01 năm 2025 là 23.019.801.564 VND.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nâng cấp hệ thống phần mềm	1.596.458.609	6.216.129.809
	1.596.458.609	6.216.129.809

5.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	97.000.000	129.000.000
Ký quỹ thuê xe	-	50.000.000
Ký quỹ dịch vụ	77.000.000	49.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	15.000.000	25.000.000
Ký quỹ thuê kho	5.000.000	5.000.000
Dài hạn	2.815.280.122	3.345.691.305
Ký quỹ thuê văn phòng	2.702.280.122	3.232.691.305
Ký quỹ thuê xe	105.000.000	105.000.000
Ký quỹ sử dụng taxi	8.000.000	8.000.000
	2.912.280.122	3.474.691.305

5.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	-	12.487.161.153
	-	12.487.161.153
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	3.965.020.995	-
	3.965.020.995	-

5.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.648.625.737	9.899.867.033
Mức đóng theo doanh số	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền lãi	(710.664.585)	(461.905.881)
	14.557.961.152	12.057.961.152

C.T.C.K
Y
N
OÁN
NG
CHỈ MINH

5.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.305.000.000.000	2.756.000.000.000	3.287.000.000.000	774.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.000.000.000.000	1.635.000.000.000	2.335.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	700.000.000.000	1.000.000.000.000	1.510.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	196.000.000.000	-	196.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	100.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	-	7.214.500.000.000	7.214.500.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	630.500.000.000	630.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	-	1.749.000.000.000	1.399.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	48.400.000.000	48.400.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Vay cá nhân	-	1.291.554.246.575	1.159.554.246.575	132.000.000.000
	3.498.000.000.000	16.824.954.246.575	18.276.954.246.575	2.046.000.000.000

5.13. Trái phiếu phát hành

5.13.1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Mã trái phiếu	Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
ORS12502	8,25	-	328.000.000.000	-	328.000.000.000
		-	328.000.000.000	-	328.000.000.000

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12502 với tổng giá trị là 328.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 1 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8,25%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 8,25%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.13.2. Trái phiếu phát hành dài hạn

Mã trái phiếu	Lãi suất %/năm	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số tất toán trong năm VND	Số cuối năm VND
ORSH2126001	9,2	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
ORSH2227001	9,2	500.000.000.000			500.000.000.000
ORSH2227002	9,2	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
ORSH2328001	11,0	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
ORS12501	8,3	-	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000
		3.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	4.000.000.000.000

Trong năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2126001 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Trái phiếu này đến hạn trong năm 2026.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2227001 và ORSH2227002 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất 9,20%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2328001 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12501 với tổng giá trị là 1.000.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu). Trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau 02 kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2,8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

5.14. Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán

Số dư phản ánh các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.024.316.348	14.080.017.053	14.716.485.631	1.421.688.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.058.157.196	12.554.257.989	19.024.316.348	12.554.257.989
Thuế thu nhập cá nhân	27.163.117.183	112.635.663.468	128.600.914.216	11.197.866.435
Thuế nhà thầu	771.468	923.489.080	923.495.246	765.302
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.00	-
	48.246.362.195	140.197.427.590	163.269.211.441	25.174.578.344

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí chuyên môn, hoa hồng môi giới	23.738.889.796	60.388.890.786
Chi phí nhân viên	4.043.672.474	50.333.549.878
Chi phí lãi trái phiếu	21.727.104.246	47.205.803.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.521.933.413	9.936.147.196
Chi phí lãi vay	11.469.839.987	2.857.671.220
Phí giao dịch, lưu ký chứng khoán	1.188.876.461	2.608.313.011
	65.690.316.377	173.330.375.697

5.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dịch vụ quản lý cổ đông	4.166.674	37.500.000
Dịch vụ lưu ký, quản lý trái phiếu	14.490.011.747	40.312.118.763
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	5.408.219.175	11.479.452.070
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	4.652.792.993	8.381.670.425
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	6.739.726.026
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	-	5.408.219.188
Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	2.027.397.260	2.027.397.260
Khách hàng khác	2.401.602.319	6.275.653.794
	14.494.178.421	40.349.618.763

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền mua hộ trái phiếu	-	56.699.594.594
Phải trả tiền chi hộ lãi trái phiếu cho tổ chức phát hành	4.525.882.809	12.351.782.453
Phải trả khác	2.800.168.693	1.857.344.092
	7.326.051.502	70.908.721.139

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	877.282.000	8.560.003.920	8.560.003.920	518.274.763.735	2.536.272.053.575
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	-	379.111.428.571	379.111.428.571
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	1.000.000.000.000	5.039.606.000	-	-	-	1.005.039.606.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	359.997.430.000	-	-	-	(359.997.430.000)	-
Số dư cuối năm trước	3.359.997.430.000	5.916.888.000	8.560.003.920	8.560.003.920	537.388.762.306	3.920.423.088.146
Số dư đầu năm nay	3.359.997.430.000	5.916.888.000	8.560.003.920	8.560.003.920	537.388.762.306	3.920.423.088.146
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-	118.498.637.900	118.498.637.900
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	2.879.311.610.000	719.827.902.500	-	-	-	3.599.139.512.500
Số dư cuối năm nay	6.239.309.040.000	725.744.790.500	8.560.003.920	8.560.003.920	655.887.400.206	7.638.061.238.546

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 26/12/2025, ngày 31/12/2025, Công ty đã phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số lượng là 287.931.161 cổ phiếu, giá bán 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 3.599.139.512.500 đồng.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	3.182.047.610.000	51,00%	302.736.000.000	9,01%
Các cổ đông khác	3.057.261.430.000	49,00%	3.057.261.430.000	90,99%
	6.239.309.040.000	100,00%	3.359.997.430.000	100,00%

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	3.359.997.430.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	2.879.311.610.000	1.359.997.430.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	6.239.309.040.000	3.359.997.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	359.997.430.000

5.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	623.930.904	335.999.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	623.930.904	335.999.743
- Cổ phiếu phổ thông	623.930.904	335.999.743
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	623.930.904	335.999.743
- Cổ phiếu phổ thông	623.930.904	335.999.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

5.20.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như	344.818.060.028	344.818.060.028
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	488.049.164	488.049.164
Phải thu khác khó đòi	41.529.999	41.529.999
	382.857.845.475	382.857.845.475

5.20.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sàn HNX	1.253.999.100.000	1.891.930.000.000
Sàn HOSE	5.260.440.000	159.587.130.000
Sàn UPCOM	6.310.000	6.310.000
	1.259.265.850.000	2.051.523.440.000

Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	-	320.000.000.000
	-	320.000.000.000

5.20.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	205.000.000.000	470.000.000.000
	205.000.000.000	470.000.000.000

5.20.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	5.900.000.000	5.900.000.000
Trái phiếu	-	5.207.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.210.519.897.700
	5.900.000.000	1.221.626.897.700

5.20.5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	140.000.000	-
	140.000.000	-

5.20.6. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	621.743.270	18.791.355.399.900	901.785.526	26.318.302.243.400
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	407.150.315	12.205.055.330.000	267.573.009	8.185.148.850.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.095.844	30.262.300.000	2.359.177	23.510.540.000
	1.031.989.429	31.026.673.029.900	1.171.717.712	34.526.961.633.400

5.20.7. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	4.171.621	40.563.760.000	8.879.016	87.193.550.000
	4.171.621	40.563.760.000	8.879.016	87.193.550.000

5.20.8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND	Theo số lượng	Theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	3.772.409	37.724.090.000	419.925	4.199.247.500
	3.772.409	37.724.090.000	419.925	4.199.247.500

5.20.9. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	395.728.068.507	624.988.692.237
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.168.014.821	6.813.277.110
	407.896.083.328	631.801.969.347

5.20.10. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	395.728.068.507	624.988.692.237
- Nhà đầu tư nước ngoài	12.168.014.821	6.813.277.110
	407.896.083.328	631.801.969.347

5.20.11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.751.623.768	13.577.523.412
	5.751.623.768	13.577.523.412

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1. Lãi/(lỗ) công cụ tài chính

6.1.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	344.361.724.519	542.211.964.115
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(492.382.026.895)	(363.810.296.317)
	(148.020.302.376)	178.401.667.798

Chi tiết lãi ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	2.459.420	83.902.150.100	73.984.219.826	9.917.930.274	17.613.975.981
2	Trái phiếu niêm yết	39.350.000	4.084.791.930.000	3.951.378.394.471	133.413.535.529	3.958.476.556
3	Trái phiếu chưa niêm yết	43.874.133	4.606.028.411.050	4.411.641.379.684	194.387.031.366	515.307.192.153
4	Chứng chỉ tiền gửi	501.956	3.711.221.291.750	3.704.578.064.400	6.643.227.350	5.332.319.425
		86.185.509	12.485.943.782.900	12.141.582.058.381	344.361.724.519	542.211.964.115

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán/tắt toán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	15.132.513	359.610.792.460	531.075.017.417	(171.464.224.957)	(23.555.233.620)
2	Trái phiếu niêm yết	137.890.000	14.975.381.630.000	14.979.948.848.648	(4.567.218.648)	(15.373.330.691)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	153.827.166	15.493.231.302.779	15.738.138.441.548	(244.907.138.769)	(324.738.468.006)
4	Chứng chỉ tiền gửi	505.505	6.132.485.637.740	6.203.929.082.261	(71.443.444.521)	(143.264.000)
		307.355.184	36.960.709.362.979	37.453.091.389.874	(492.382.026.895)	(363.810.296.317)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

6.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Năm nay VND	Năm trước VND
179.128.921.789	176.515.957.614
(96.868.011.050)	(127.853.637.190)
82.260.910.739	48.662.320.424

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 01/01/2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
1	Cổ phiếu niêm yết	12.994.515.232	12.131.803.200	(862.712.032)	(69.052.074.943)	68.189.362.911
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.900.000.000	-	(5.900.000.000)	(5.900.000.000)	-
3	Trái phiếu niêm yết	449.720.300.000	481.914.300.000	32.194.000.000	390.000.000	31.804.000.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.589.057.533.045	1.571.145.080.873	(17.912.452.172)	-	(17.912.452.172)
5	Chứng chỉ quỹ	1.000.000.000	1.180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
		2.058.672.348.277	2.066.371.184.073	7.698.835.796	(74.562.074.943)	82.260.910.739

6.1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu
Lãi từ tài sản tài chính HTM

Năm nay VND	Năm trước VND
147.616.684.385	77.756.121.262
163.948.616.011	72.231.909.355
53.690.999.860	14.317.548.892
365.256.300.256	164.305.579.509

6.2. Thu nhập hoạt động khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trái phiếu	155.503.661.508	522.992.091.636
Thu nhập từ hoạt động hợp tác đầu tư	341.535.528.389	270.401.453.094
Thu nhập khác	289.724.630	400.166.668
	497.328.914.527	793.793.711.398

6.3. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	893.187.235	1.160.282.300
Chi phí thuê văn phòng	82.301.528	90.426.344
Chi phí khác	175.871.202	499.615.079
	1.151.359.965	1.750.323.723

6.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	15.622.307.678	27.742.863.387
Chi phí giao dịch chứng khoán	11.403.726.267	13.717.136.717
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	8.739.558.254	11.798.036.644
Chi phí thuê văn phòng	2.482.198.255	2.133.158.076
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.087.532.449	897.803.594
Chi phí khác	7.838.061.055	10.436.800.559
	48.173.383.958	66.725.798.977

6.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lưu ký chứng khoán	3.282.109.961	6.202.388.811
Chi phí khác	59.000.000	657.156.957
	3.341.109.961	6.859.545.768

6.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	3.104.292.636	23.333.084.237
Chi phí hoa hồng	2.294.333.636	3.137.050.002
Chi phí thuê văn phòng	480.605.613	2.231.236.554
Chi phí khác	2.513.582.426	8.712.342.045
	8.392.814.311	37.413.712.838

6.7. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.064.658.848	5.370.319.392
	6.064.658.848	5.370.319.392

6.8. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay trái phiếu	314.090.076.851	293.698.630.135
Chi phí lãi tiền vay	240.053.297.011	214.653.674.552
Chi phí tài chính khác	-	9.468.550.462
	554.143.373.862	517.820.855.149

6.9. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	43.727.600.880	88.153.567.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.057.033.398	8.014.605.970
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.536.942.200	6.258.890.900
Chi phí thuê văn phòng	4.456.658.009	5.319.713.734
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.665.865.784	2.257.846.377
Chi phí hoạt động chuyên môn	1.483.031.957	1.839.059.350
Chi phí vật tư đồ dùng văn phòng	516.452.128	271.952.149
Chi phí thuế và lệ phí	2.857.755	37.137.500
Chi phí khác	4.144.417.822	22.901.994.538
	71.590.859.933	135.054.768.113

6.10. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thu hồi nợ đã xử lý	-	19.459.276.081
Thu phạt vi phạm hợp đồng	731.957.420	3.588.748.931
Thu thanh lý tài sản	202.193.900	6.545.455
Thu nhập khác	9.761.000	7.211.000
	943.912.320	23.061.781.467

6.11. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi vi phạm hành chính	185.000.000	3.500.000
Chi phí thanh lý tài sản	1.576.271.202	-
Chi phí khác	20.486.985	327.593.058
	1.781.758.187	331.093.058

6.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm trước 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.12.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.554.257.989	93.294.963.687
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.452.182.148	9.043.449.285
	29.006.440.137	102.338.412.972

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	147.505.078.037	481.449.841.543
Các khoản điều chỉnh tăng	99.295.133.698	161.540.934.505
+ Lỗi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	96.868.011.050	127.853.637.190
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	708.000.000	892.000.000
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	1.719.122.648	31.269.422.490
+ Điều chỉnh khác	(4.900.000.000)	1.525.874.825
Các khoản điều chỉnh giảm	(179.128.921.789)	(176.515.957.614)
+ Lỗi chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(179.128.921.789)	(176.515.957.614)
Thu nhập chịu thuế	62.771.289.946	466.474.818.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế suất 20%)	12.554.257.989	93.294.963.687

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	118.498.637.900	379.111.428.571
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	118.498.637.900	379.111.428.571
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	336.788.595	333.938.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	352	1.135
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	352	1.135

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hồng Quân	Chủ tịch (*)	90.000.000	-
Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch (**)	120.000.000	280.000.000
Bà Trương Thị Hoàng Lan (Miễn nhiệm ngày 26/12/2025)	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên độc lập	168.000.000	280.000.000
Bà Phạm Thị Huyền Trang	Thành viên	168.000.000	280.000.000
Ông Trần Quang Huy	Thành viên (*)	30.000.000	-
Bà Đặng Thị Bích Thủy	Thành viên (*)	30.000.000	-
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên (**)	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Thành viên (**)	60.000.000	100.000.000
Ông Tạ Quang Lương	Thành viên (**)	60.000.000	100.000.000
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên (**)	60.000.000	100.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Trưởng ban	54.000.000	42.000.000
Bà Ngô Thị Lệ Thanh	Thành viên	42.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên (*)	18.000.000	49.000.000
Ông Nguyễn Trát Minh Phương	Thành viên (**)	24.000.000	33.000.000
Bà Đinh Thị Ngọc Mai	Trưởng ban	-	20.000.000
Bà Đặng Sĩ Thuỳ Tâm	Thành viên	-	16.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Đặng Sĩ Thuỳ Tâm (Bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	Tổng giám đốc	1.071.000.000	-
Bà Bùi Thị Thanh Trà (Miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	Tổng giám đốc	1.080.000.000	4.140.000.000
Ông Nguyễn Văn An (Miễn nhiệm ngày 26/06/2024)	Phó Tổng giám đốc	-	900.000.000
		6.150.000.000	12.600.000.000

(*) Bổ nhiệm ngày 27/06/2025

(**) Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hà Nội	Công ty mẹ (từ 31/12/2025) Cổ đông lớn (trước 31/12/2025) Bên liên quan với Thành viên HĐQT (đến ngày 27/05/2025)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.136.328.767	4.708.137.935
Lãi tiền gửi	4.987.381.241	2.632.490.477
Lãi tiền gửi không kỳ hạn trả cho nhà đầu tư	2.622.694.000	2.417.221.771
Lãi vay	101.983.794.518	83.739.332.665
Chi phí dịch vụ	20.088.300	193.145.836
Thu nhập dịch vụ	2.341.769.352	987.969.203
Bán công cụ dụng cụ	25.692.150	-
Tất toán HĐTG	-	515.000.000.000
Mua Trái phiếu chính phủ	840.332.000.000	-
Bán Trái phiếu chính phủ	973.100.000.000	-
Mua Chứng chỉ tiền gửi	1.030.252.582.130	-
Bán Chứng chỉ tiền gửi	1.030.217.277.500	-
Nhận gốc vay	7.214.500.000.000	8.250.000.000.000
Trả gốc vay	7.214.500.000.000	-
Nhận tiền góp vốn	3.599.139.512.500	-

Số dư với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	1.698.010.929.622	485.859.367.403
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư tại Công ty	245.284.229.681	617.670.605.207
Tiền gửi có kỳ hạn	-	515.000.000.000

7.3. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	3.394.302.675	15.032.149.354
Từ 1 đến 5 năm	31.019.588.250	4.382.121.924
	34.413.890.925	19.414.271.278

7.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này về việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm
	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.880.437.372.877	-	2.880.437.372.877
Số cuối năm	1.460.080.176.131	-	1.460.080.176.131

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Trên 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.981.306.870.042	-	-	5.981.306.870.042
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	2.066.371.184.073	-	-	2.066.371.184.073
Các khoản cho vay	-	-	1.460.080.176.131	-	1.460.080.176.131
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	1.308.389.260.273	-	1.308.389.260.273
Phải thu bán các tài sản tài chính	19.408.221.088	-	28.466.117.858	-	47.874.338.946
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	59.621.649.778	-	59.621.649.778
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	39.189.343.100	-	3.195.003.295.408	-	3.234.192.638.508
Trả trước cho người bán	-	-	1.715.679.000	-	1.715.679.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	97.000.000	-	97.000.000
Các khoản phải thu khác ngắn hạn khác	-	-	149.762.293.004	-	149.762.293.004
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	2.815.280.122	2.815.280.122
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	14.557.961.152	-	-	14.557.961.152
	58.597.564.188	8.062.236.015.267	6.203.135.471.452	2.815.280.122	14.326.784.331.029
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	-	2.046.000.000.000	-	2.046.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	328.000.000.000	4.000.000.000.000	4.328.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	199.720.300.000	-	199.720.300.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	4.729.287.176	-	4.729.287.176
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	65.690.316.377	-	65.690.316.377
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	35.727.692.283	-	35.727.692.283
	-	-	2.679.867.595.836	4.000.000.000.000	6.679.867.595.836
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	58.597.564.188	8.062.236.015.267	3.523.267.875.616	(3.997.184.719.878)	7.646.916.735.193



7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

		
Người lập biểu Lê Trang Thùy Dung	Kế toán trưởng Nguyễn Thanh Tuyền	Tổng Giám đốc Đặng Sĩ Thùy Tâm TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam Ngày 10 tháng 02 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **103/2026/CV-TPS**

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2026

V/v: Báo cáo, giải trình biến động
kết quả kinh doanh năm 2025 so với
năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“**Công ty**”) trân trọng gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty báo cáo và giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2025 so với năm 2024, cụ thể như sau:

I. Kết quả kinh doanh năm 2025 so với năm 2024

STT	Khoản mục	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	1,491,188,485,215	2,105,577,648,967	(614,389,163,752)	-29.18%
	Doanh thu thực hiện	1,312,059,563,426	1,929,061,691,353	(617,002,127,927)	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	179,128,921,789	176,515,957,614	2,612,964,175	
2	Chi phí	1,343,683,407,178	1,624,127,807,424	(280,444,400,246)	-17.27%
	Chi phí thực hiện	1,246,815,396,128	1,496,274,170,234	(249,458,774,106)	
	Chi phí đánh giá FVTPL	96,868,011,050	127,853,637,190	(30,985,626,140)	
3	Lợi nhuận trước thuế	147,505,078,037	481,449,841,543	(333,944,763,506)	-69.36%
4	Chi phí thuế TNDN	29,006,440,137	102,338,412,972	(73,331,972,835)	
5	Lợi nhuận sau thuế	118,498,637,900	379,111,428,571	(260,612,790,671)	-68.74%

II. Giải trình nguyên nhân biến động

- Doanh thu thực hiện năm 2025 giảm 617 tỷ đồng, tương đương mức giảm 29.18% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ điều kiện thị trường không thuận lợi, đồng thời Công ty chủ động điều chỉnh định hướng kinh doanh, tái cấu trúc và thu hẹp một số mảng hoạt động nhằm ưu tiên mục tiêu an toàn, kiểm soát rủi ro và phát triển bền vững trong dài hạn.
- Chi phí thực hiện năm 2025 giảm 249.46 tỷ đồng, tương đương mức giảm 17.27% so với năm 2024. Kết quả này đạt được do Công ty thực hiện cấu trúc lại danh mục tài sản nắm giữ, đồng thời rà soát, tinh giảm các khoản chi phí trong quá trình tái cấu trúc hệ thống nhằm nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh trọng tâm kinh doanh trong giai đoạn tới.

3. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 giảm 333.94 tỷ đồng, tương đương mức giảm 69.36% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do sự sụt giảm doanh thu như đã nêu trên, cùng với việc các hoạt động đầu tư tài chính, cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá... không ghi nhận kết quả tích cực như cùng kỳ năm trước, chịu sự tác động của từ các yếu tố khách quan của thị trường cũng như từ nội tại trong quá trình tái cơ cấu.

Mặc dù vậy, lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2025 đạt hơn 147 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 139 tỷ đồng, thể hiện nỗ lực của Công ty trong việc kiểm soát chi phí, tối ưu nguồn lực và đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra trong bối cảnh nhiều thách thức.

Trước những khó khăn và thách thức trong giai đoạn vừa qua, Công ty đã chủ động nhận diện và đang triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm duy trì các chỉ tiêu tài chính cốt lõi ở mức an toàn, củng cố nền tảng quản trị, nâng cao hiệu quả kinh doanh và kiên định với chiến lược phát triển dài hạn theo định hướng an toàn, bền vững.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG**
Tổng Giám Đốc
ĐẶNG SĨ THUY TÂM

